

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Modules	Số tín chỉ						Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			I. GENERAL EDUCATION	50	50	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			Compulsory modules	41	41	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			1.1. Modules in the political and law subjects	14	14	0	0	0	0	
1	POL105	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3					
2	POL106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	2					POL105
3	POL107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	2					POL106
4	POL108	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese communist party	2	2					POL107
5	POL109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	2					POL108
6	LAW101	Pháp luật đại cương	General Law	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			1.2. Modules in the information technology and English	0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			1.3. Modules in the natural science, environment	6	6	0	0	0	0	
1	NAS203	Thống kê ứng dụng	Applied statistics	3	3					
2	NAS101	Môi trường và con người	Human Environment	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			1.4. Modules in the economics, management and administration	12	12	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	Entrepreneurship	3	3					
2	MAN201	Quản trị học	Management subject	3	3					
3	MAR201	Marketing căn bản	Principles of Marketing	3	3					MAR302
4	ACC201	Kế toán đại cương	Introduction to Accountancy	3	3					

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Modules	Số tín chỉ						Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			1.5. Modules in the social sciences, humanities and multiculturalism	6	6	0	0	0	0	
1	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	Vietnamese Culture	3	3					
2	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	ASEAN Economic, Culture, Society	3	3					
I.6. Các học phần về tố chất cá nhân chung			1.6. Modules in the personal qualities	3	3	0	0	0	0	
1	SKL101	Phương pháp học đại học	University methods	3	3					
Phần tự chọn			Selectives modules	9	9	0	0	0	0	
(Chọn 1 trong 3 học phần)			(Choose 1 in 3)	3						
1	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	English for communication 1		3					
2	NAS202	Toán cao cấp	Advanced mathematics		3					
3	INT201	Đại cương về Công nghệ thông tin và Truyền thông	Introduction to Information and Communication Technology		3					
(Chọn 1 trong 3 học phần)			(Choose 1 in 3)	3						
4	ART201	Biểu diễn Âm nhạc và Khiêu vũ	Music and Dance performance		3					
5	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2	English for communication 2		3					ENG201
6	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	Contemporary social issues		3					
(Chọn 1 trong 3 học phần)			(Choose 1 in 3)	3						
7	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	Cross-cultural communication		3					
8	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	Office administrative skills		3					
9	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	Vietnamese skills		3					
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			II. PROFESSIONAL EDUCATION	84	60	0	12	0	12	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			II.1. Foundation Modules	18	17	0	1	0	0	
II.1a. Phần bắt buộc			II.1a. Compulsory modules	12	11	0	1	0	0	

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Modules	Số tín chỉ						Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
1	ECO302	Kinh tế lượng	<i>Econometrics</i>	3	3					NAS203
2	ECO303	Kinh tế vi mô	<i>Microeconomics</i>	3	3					
3	ECO304	Kinh tế vĩ mô	<i>Macroeconomics</i>	3	3					
4	MAR302	Nhập môn ngành Marketing	<i>Introduction to Marketing</i>	2	2					
5	MAR303	Trải nghiệm ngành, nghề Marketing	<i>Experiential activities in a majors, career</i>	1			1			MAR302
II.1b. Phần tự chọn			II.1b. Selectives modules	6	6	0	0	0	0	
(Chọn 1 trong 3 học phần)				3						
1	BUS416	Hành vi khách hàng	<i>Customer behavior</i>		3					MAR201
2	MAR304	Quản lý sáng tạo			3					
3	PUR410	Quan hệ công chúng	<i>Public relations</i>		3					MAN201
(Chọn 1 trong 3 học phần)			(Choose 1 in 3)	3						
4	MAN409	Quản trị chiến lược	<i>Strategic management</i>		3					MAN201 MAR201
5	HUR408	Quản trị nhân sự	<i>Personnel management</i>		3					MAN201
6	MAN406	Quản trị bán hàng	<i>Sales Administration</i>		3					MAN201 MAR201
II.2. Các học phần chuyên ngành			II. Special Knowledge	49	43	0	6	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			II.2a. Compulsory modules	34	28	0	6	0	0	
1	MAR424	Marketing quốc tế	<i>Global marketing</i>	3	3					MAR201
2	MAR407	Marketing B2B - Marketing khách hàng tổ chức	<i>B2B Marketing</i>	3	3					MAR201 MAR418
3	MAR418	Quản trị marketing	<i>Marketing management</i>	3	3					MAR201
4	PUR439	Nghiên cứu thị trường	<i>Market research</i>	3	3					MAR201 MAR418
5	MAR404	Báo cáo chuyên đề thực tiễn Marketing	<i>Thematic reality report</i>	1	1					MAR201
6	MAR429	Phát triển sản phẩm	<i>Product development</i>	3	3					MAR201
7	MAR420	Quản trị thương hiệu	<i>Brand management</i>	3	3					MAR418

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Modules	Số tín chỉ						Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
8	MAR421	Quản trị truyền thông marketing tích hợp	Marketing Communication Administration	3	3					MAR428
9	MAR412	Marketing mối quan hệ	Relationship Marketing	3	3					MAR201
10	MAR422	Quản trị xúc tiến và quảng cáo	Trade promotion & advertising Administration	3	3					MAR201
11	MAR426	Thực tập cơ sở Marketing	Administration Internship	3			3			MAR303
12	MAR427	Thực tập nghề nghiệp Marketing	Administration professional Internship	3			3			MAR426
II.2b. Phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 nhóm)			II.2b. Selectives modules (Choose 1 in 2)	15	15	0	0	0	0	
Chọn 4 trong 8 học phần			(Choose 4 in 8)							
Nhóm 1: Marketing truyền thông				12	12					
1	MAR430	Xử lý khủng hoảng truyền thông	Handling media crises	3	3					MAR421
2	MAR431	Kế hoạch truyền thông Marketing	Marketing communication plan	3	3					MAR421
3	MAR432	Truyền thông báo chí	Press communication	3	3					MAR421
4	MAR433	Truyền thông đa phương tiện	Multimedia communications	3	3					MAR421
5	MAR434	Kỹ thuật SEO	SEO techniques	3	3					
6	BUS302	Đạo đức trong kinh doanh	Business ethic	3	3					
7	MAR428	Giải trí và truyền thông	Entertainment and media	3	3					
8	BUS427	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	English for Economics	3	3					
Nhóm 2: Marketing doanh nghiệp				12	12					
1	SUC409	Quản trị kênh phân phối	Distribution channel management	3	3					MAR201
2	MAR435	Chiến lược và chính sách giá	Pricing strategy and policy	3	3					MAR201
3	SUC410	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	Logistics and supply chain management	3	3					MAN201

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Modules	Số tín chỉ						Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
4	BUS306	Thương mại điện tử	<i>E-commerce</i>	3	3					MAR201
5	MAR437	Xây dựng kế hoạch bán hàng	<i>Develop a sales plan</i>	3	3					MAR201
6	BUS302	Đạo đức trong kinh doanh	<i>Business ethic</i>	3	3					
7	MAR428	Giải trí và truyền thông	<i>Entertainment and media</i>	3	3					
8	BUS427	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	<i>English for Economics</i>	3	3					
Kiến thức bổ trợ (Chọn 1 trong 4 học phần)				3	3					
1	MAR416	Marketing truyền thông xã hội	<i>Social Media Marketing</i>	3	3					MAR201
2	MAN415	Quản trị sự thay đổi	<i>Managing Change</i>		3					MAN201
3	BUS305	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	<i>Research methods in business and manage</i>		3					ECO302 NAS203
4	MAR436	Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong Marketing	<i>Marketing analytics</i>		3					ECO302 NAS203
II.3. Các học phần tốt nghiệp			II.3. Graduation Course	17	0	0	5	0	12	
1	MAR528	Thực tập tốt nghiệp Marketing	<i>Internship</i>	5			5			MAR303 MAN426 MAN427
2	MAR529	Khóa luận tốt nghiệp Marketing	<i>Graduation thesis</i>	12					12	
Các HP tự chọn thay thế KLTN				12						
1	BUS419	Khởi nghiệp kinh doanh	<i>Start a business</i>	3	3					MAN201 MAR201 BUS101
2	MAN413	Quản trị quan hệ khách hàng	<i>Customer Relationship Management</i>	3	3					MAN201
3	PUR412	Quản trị tổ chức sự kiện và lễ hội	<i>Management of events and festivals</i>	3	3					MAN201
4	MAN411	Marketing điện tử	<i>E-marketing</i>	3	3					MAR418
III.HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			III. Non-accumulative courses	11	0	3	0	0	0	

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Modules	Số tín chỉ						Mã HP học trước
				Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN	
1	Tin học chuẩn đầu ra		Office Information Technology	Theo quy định hiện hành						
2	Ngoại ngữ chuẩn đầu ra		Foreign Language	Theo quy định hiện hành						
3	Kỹ năng mềm		Soft skills	Theo quy định hiện hành						
4	DEE104	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education	Theo quy định hiện hành						
5	PHT101	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1		1				
6	PHT102	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1		1				
7	PHT103	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1		1				